

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Thực hiện Chương trình Chuyển đổi số của Chính phủ và Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số, Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương; Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 11/6/2025 về Triển khai các nhiệm vụ liên quan đến hệ thống thông tin dùng chung trọng điểm tỉnh Quảng Ngãi khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

Trên cơ sở rà soát Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và Kế hoạch số 4664/KH-UBND 25/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) về Chuyển đổi số tỉnh Kon Tum năm 2025. Đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số/TTr-SKHCN ngày/7/2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, như sau:

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính phủ, thủ tướng chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 20/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Các văn bản của UBND tỉnh: Số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020 thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021 về Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; số 906/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025; số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

II. MỤC TIÊU

1. Hoàn thành phát triển chính quyền điện tử ở Quảng Ngãi; tập trung thực hiện các nhiệm vụ: Dữ liệu đất đai, tư pháp - hộ tịch, sức khỏe điện tử, kết nối các hệ thống thông tin, dữ liệu để cung cấp dịch vụ trên VNeID, tạo nền móng ban đầu, sẵn sàng chuyển sang phát triển chính quyền số trong hoạt động chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh. Phát triển kinh tế số, xã hội số thúc đẩy chuyển đổi số khu vực doanh nghiệp, khu vực nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới thông minh; phấn đấu có ít nhất 01 mô hình nông thôn mới thông minh vào cuối năm 2025; triển khai đầy đủ các yêu cầu cơ bản về đảm bảo an toàn thông tin theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nâng cao năng lực thể chế hóa chính sách, nhiệm vụ, lãnh đạo chỉ đạo triển khai nhiệm vụ về chuyển đổi số. Kiện toàn, phát triển nhân lực chuyển đổi số trong khu vực cơ quan hành chính nhà nước các cấp; triển khai các chương trình hợp tác đã ký kết cho mục tiêu huy động nguồn nhân lực, công nghệ; phát triển Mạng lưới chuyển đổi số, Mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng (*Tổ CNSCD*).

3. Một số chỉ tiêu cơ bản, phấn đấu thực hiện đến hết năm 2025 tại **Phụ lục 1**.

III. NHIỆM VỤ

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số

- Phát huy vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu; phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, xuyên suốt giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là đối với các nhiệm vụ phối hợp có quy mô lớn, liên ngành.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc cho địa phương, cơ sở; lấy nhiệm vụ phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích, minh bạch hóa và tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia, nhất là các dịch vụ công trực tuyến, xây dựng niềm tin của người dân về cải cách hành chính nhà nước.

2. Thể chế, chính sách số

Ban hành các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh trên môi trường điện tử; rà soát các chế độ báo cáo bảo đảm chỉ ban hành những chế độ báo cáo thật sự cần thiết; cắt giảm các chế độ báo cáo đã được thay thế bằng dữ liệu số có sẵn từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; nghiên cứu chính sách hỗ trợ hoạt động Tổ CNSCĐ.

3. Hạ tầng số

- Tiếp tục phủ sóng di động tại các cụm dân cư còn lờm sóng; phát triển kết nối internet băng rộng cố định đến hộ gia đình, cụm dân cư; phủ sóng 5G tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các điểm có thiết bị quan trắc.

- Duy trì, vận hành hạ tầng kỹ thuật liên tục, ổn định và nâng cấp mở rộng để đáp ứng phục vụ chính quyền điện tử, chính quyền số trong giai đoạn sau sát nhập tỉnh tại các trung tâm dữ liệu của tỉnh.

- Hoàn thành thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành tại Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung; tiếp tục phát triển dữ liệu, làm giàu dữ liệu tại các cơ sở dữ liệu đã có; đảm bảo dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

- Tăng cường kết nối, thực hiện phân tích, tạo lập dữ liệu mới bằng các nền tảng số dùng chung, đảm bảo dữ liệu phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị, từng bước đảm bảo dữ liệu phục vụ chính quyền số cấp tỉnh.

4. Nhân lực số

- Rà soát, đánh giá trình độ, năng lực, chất lượng đội ngũ làm công tác chuyên trách chuyển đổi số ở các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu để có phương án, giải pháp đào tạo, tập huấn, bổ sung nguồn “nhân lực số” đáp ứng yêu cầu chính quyền địa phương 2 cấp.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về chuyển đổi số của cán bộ lãnh đạo cấp sở, ban ngành, các xã, phường, đặc khu; bồi dưỡng kỹ năng thể chế hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo về công tác chuyển đổi số.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số hiện có, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để trở thành các chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số; phát huy mạnh mẽ vai trò xung kích của Tổ Công nghệ số cộng đồng để lan tỏa phong trào chuyển đổi số sâu rộng đến mọi tầng lớp Nhân dân.

- Đào tạo, tập huấn cập nhật giải pháp, công nghệ mới cho cán bộ kỹ thuật về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Triển khai các chương trình hợp tác của UBND tỉnh để huy động nhân lực có chất lượng cao theo nhu cầu.

- Hình thành và tập huấn cho tổ chức Mạng lưới chuyển đổi số, Mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số doanh nghiệp để tổ chức hoạt động theo chương trình, kế hoạch; phát huy hoạt động của Tổ CNSCĐ.

5. Phát triển dữ liệu số

- Hoàn thành công tác số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực

tại cơ quan nhà nước cấp xã theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; bảo đảm Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân để tổ chức, cá nhân thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và khai thác trong hoạt động hằng ngày, thúc đẩy nâng cao tỷ lệ tái sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt mức trung bình của cả nước.

- Phát triển, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các sở, ngành, địa phương, đảm bảo phục vụ hoạt động chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh dựa trên dữ liệu. Tiếp tục phát triển dữ liệu, làm giàu dữ liệu, làm sạch dữ liệu trong hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp; từng bước đưa hoạt động của tổ chức dựa trên dữ liệu, tạo tiền đề để chuyển sang giai đoạn hoạt động thuần trên môi trường số.

6. An toàn thông tin mạng

- Rà soát, hoàn thành tất cả nhiệm vụ tại Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; nâng cấp, mở rộng năng lực đáp ứng của các hệ thống an toàn thông tin tập trung.

- Triển khai đầy đủ, kịp thời đối với các khuyến cáo, cảnh báo của Cục An toàn thông tin; tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn trên không gian mạng, tổ chức hoạt động đào tạo trực tuyến cho người dân, người lao động và đưa nội dung hướng dẫn về an toàn thông tin vào hoạt động của Tổ CNSCĐ.

- Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng xử lý cho lực lượng cán bộ kỹ thuật tại cơ quan nhà nước; tổ chức hoạt động diễn tập đối với Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh, tham gia đầy đủ các hoạt động diễn tập thực chiến, tham gia đầy đủ các hoạt động trong mạng lưới an toàn thông tin do các cơ quan trong nước và quốc tế tổ chức để nâng cao kỹ năng thực chiến.

- Tổ chức hoạt động kiểm tra định kỳ, đột xuất về an toàn thông tin; tăng cường hoạt động của Tiểu ban An toàn, an ninh mạng tỉnh Quảng Ngãi về khối lượng, nội dung và tần suất bằng phương án trực tuyến kết hợp trực tiếp.

7. Hoàn thành Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số

- Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo tình hình tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Quảng Ngãi, kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Phát triển Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh, đảm bảo năng lực phục vụ đến các xã, phường, đặc khu; đảm bảo khả năng theo dõi tình hình thực hiện nhiệm vụ đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc tỉnh (không bao gồm lĩnh vực y tế, giáo dục); đảm bảo kết nối phục vụ yêu cầu theo dõi, đánh giá và giám sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Mở rộng phạm vi hoạt động của Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh; kết nối, tích hợp với Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh. Tổ chức khai thác hệ thống Phòng họp không giấy dùng chung của UBND tỉnh gắn kết đồng bộ với công tác vận hành khai thác Hệ thống hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi.

- Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ các cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp.

Phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế, xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số; xây dựng, tạo lập dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số.

- Đẩy mạnh triển khai Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên toàn địa bàn tỉnh một cách đồng bộ, hiệu quả.

8. Kinh tế số và xã hội số

- Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 16/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về Triển khai thực hiện Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số; phấn đấu đến hết năm 2025, có khoảng 50% (khoảng 3.000 doanh nghiệp) được đánh giá, làm cơ sở để thúc đẩy Chuyển đổi số doanh nghiệp; triển khai thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch 114/KH-UBND ngày 21/5/2025; phát triển tên miền trong khu vực hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp theo Quyết định số 826/QĐ-BTTTT ngày 21/5/2024, từng bước hiện diện doanh nghiệp trên môi trường số, thúc đẩy thương mại điện tử, kinh doanh trên môi trường số.

- Phát triển kinh tế số và xã hội số khu vực nông thôn theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn của Bộ NN&PTNT tại Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 về triển khai xây dựng mô hình thí điểm xã Nông thôn mới thông minh, xã thương mại điện tử.

- Triển khai mô hình điểm về Nông thôn mới thông minh. Phấn đấu đến hết năm 2025, có ít nhất 01 mô hình thí điểm xã nông thôn mới thông minh theo lĩnh vực nổi trội nhất (kinh tế, du lịch nông thôn, môi trường, văn hóa,...) theo chỉ tiêu tại Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Nâng cao nhận thức, tuyên truyền, truyền thông và các giải pháp khác đẩy mạnh chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin

Đẩy mạnh truyền thông về Chuyển đổi số; tiếp tục tổ chức hướng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia bằng phương thức mới, cách làm mới; thực hiện truyền thông chuyển đổi số trên môi trường đa nền tảng, huy động nguồn lực truyền thông xã hội trong truyền thông chuyển đổi số; đẩy mạnh hoạt động của Mạng lưới chuyển đổi số, Mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số và đặc biệt, lấy hoạt động của Tổ CNSCĐ là hạt nhân, nòng cốt trong truyền thông và nâng cao kỹ năng số, kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin trong cộng đồng.

IV. GIẢI PHÁP

1. Phát huy, nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành chuyển đổi số

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch hoạt động BCD về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đề án 06 tỉnh; kế hoạch hoạt động triển khai nội dung trọng tâm năm 2025 của Ban Chỉ đạo của Chính

phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; thực hiện phân công nhiệm vụ đối với thành viên BCD;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá chỉ đạo đối với nhiệm vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện đánh giá chuyển đổi số theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh về Kế hoạch đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; sử dụng kết quả trong đánh giá hằng năm về trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

2. Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kỹ năng số cho CBCCV, người dân, doanh nghiệp

Xây dựng các nội dung, chương trình truyền thông, đào tạo, bồi dưỡng đa dạng, phong phú, phù hợp từng đối tượng với thời lượng, hình thức phù hợp, hiệu quả, thực chất:

- Hình thức quán triệt cần đa dạng, phong phú (hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, tài liệu, video...) cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; phổ biến đến cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân.

- Xây dựng tài liệu, cẩm nang về chuyển đổi số dưới dạng dễ tiếp cận (video clip, infographic, mạng xã hội...).

- Mời chuyên gia có kinh nghiệm thực tế chuyển đổi số tham gia chia sẻ, trao đổi.

- Huy động các cơ quan báo chí của địa phương, Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin các sở, ban ngành, UBND cấp xã để phổ biến lợi ích chuyển đổi số.

- Triển khai sâu rộng phong trào “học tập số”, phổ cập, nâng cao tri thức số trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn.

3. Phát triển, thu hút nguồn nhân lực chuyển đổi số

- Thực hiện biện pháp, chính sách thu hút nhân lực; bồi dưỡng, phát triển nhân lực tại chỗ bằng các chính sách đãi ngộ trong tuyển dụng, chuyển ngạch nâng ngạch, nâng lương trước thời hạn, khen thưởng năm và khen thưởng chuyên đề.

- Hợp tác với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp công nghệ để thu hút chuyên gia, nguồn lực, tìm hiểu giải pháp, công nghệ phục vụ chuyển đổi số, phát triển các ngành, lĩnh vực đang có xu hướng phát triển như dữ liệu, bán dẫn cho mục tiêu tăng tốc về kinh tế số.

4. Nghiên cứu, hợp tác để làm chủ, ứng dụng hiệu quả các công nghệ

Triển khai thực hiện Thỏa thuận hợp tác chiến lược về Chuyển đổi số với các cơ quan, tổ chức liên quan; nghiên cứu, đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ số vào triển khai chuyển đổi số như điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối... và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ Chuyển đổi số.

5. Đảm bảo nguồn lực tài chính

- Thực hiện mục tiêu đảm bảo tỷ lệ chi tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số là 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh, cấp xã theo Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quy định về đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hàng năm cho Chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025; Ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ

mô hình chính quyền địa phương 02 cấp¹ và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về Chuyển đổi số.

- Bố trí, sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động của Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành; các nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có)". Lồng ghép sử dụng các nguồn hợp pháp khác cho chuyển đổi số như nguồn vốn từ Chương trình MTQG; bố trí đầu tư các hạng mục về hạ tầng, có tính chất hạ tầng về Chuyển đổi số tại các dự án đầu tư xây dựng; thực hiện kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn đảm bảo theo quy định, quy trình quản lý, sử dụng hiệu quả.

6. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nghiên cứu trong nước; tăng cường hiện diện trên môi trường số một cách đảm bảo an ninh, an toàn nhằm chia sẻ kinh nghiệm, các sáng kiến; đồng thời quảng bá, tạo thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ Chính quyền số, sản phẩm, dịch vụ kinh tế và kinh tế số tỉnh Quảng Ngãi.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm tổ chức triển khai nhiệm vụ được giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương tại Kế hoạch này; đồng thời, chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương theo định hướng của tỉnh.

b) Tiếp tục thực hiện đạt kết quả các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 20/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tập trung nguồn lực triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu đến hết năm 2025 theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó chú trọng các chỉ tiêu về hạ tầng mạng, an toàn thông tin, xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, dịch vụ công trực tuyến, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực tại các cơ quan cấp xã; chuẩn bị cho việc kết thúc giai đoạn phát triển Chính quyền điện tử vào cuối năm 2025, sẵn sàng phát triển Chính quyền số vào đầu năm 2026.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các nhiệm vụ về Chuyển đổi số theo yêu cầu của Ban chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đề án 06, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Trên cơ sở các mục tiêu, nội dung nhiệm vụ, giải pháp được quy định tại Kế hoạch này tiếp tục đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện, đảm bảo việc tổ chức thực hiện Kế hoạch được kiểm tra chặt chẽ, đạt hiệu quả.

c) Tăng cường công tác tham mưu về hoạt động của Ban chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đề án

¹ Bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và tăng dần theo yêu cầu phát triển; thực hiện theo quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/12/2024 và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

06; hướng dẫn hoạt động của Tổ CNSCĐ.

d) Hướng dẫn, làm đầu mối triển khai; theo dõi, kiểm tra và thực hiện chế độ thông tin báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch cho UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

e) Ưu tiên kinh phí triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số có liên quan đến nội dung triển khai Kế hoạch.

3. Công an tỉnh:

a) Tiếp tục tổ chức làm sạch, cập nhật đầy đủ, chính xác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; triển cấp phiếu lý lịch tư pháp trên các hệ thống thông tin, ứng dụng định danh điện tử (VNeID).

b) Hướng dẫn điều chỉnh thông tin công dân theo mô hình 02 cấp địa giới hành chính.

c) Tổ chức thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của an ninh mạng; hiểu rõ âm mưu, thủ đoạn, hoạt động các loại tội phạm trên không gian mạng, từ đó, ý thức được vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ an ninh mạng và xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

d) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đảm bảo tuyệt đối an ninh các Hệ thống thông tin của tỉnh.

4. Văn phòng UBND tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cải cách chế độ báo cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, đôn đốc các cơ quan thực hiện theo kế hoạch này.

5. Sở Nội vụ

a) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kỹ năng ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với nhu cầu triển khai Kế hoạch.

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ trong việc tham mưu điều chỉnh phương thức phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, các quy trình hành chính phù hợp với lộ trình triển khai nội dung có liên quan tại Kế hoạch.

6. Sở Tư pháp: tiếp tục triển khai số hoá, quản lý, khai thác dữ liệu hộ tịch, cập nhật dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

7. Sở Y tế

a) Triển khai hoàn thiện hạ tầng, triển khai bệnh án điện tử tại các bệnh viện tuyến tỉnh, đảm bảo việc tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

b) Triển khai thiết lập hồ sơ sức khỏe điện tử của tỉnh, đảm bảo hoàn thành,

kết nối, liên thông với kho dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử của Bộ Y tế trong năm 2025, phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công lĩnh vực y tế trên các hệ thống thông tin, ứng dụng định danh điện tử (VNeID); góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền người dân tích hợp BHYT, sử dụng Sổ sức khỏe điện tử; liên thông giấy chuyển tuyến, hẹn khám lại trên VneID.

8. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Duy trì hoạt động Hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ngãi, đảm bảo vận hành cơ sở dữ liệu đất đai được thông suốt, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và công dân được liên tục, an toàn.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ đo đạc, chỉnh lý, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các địa phương còn lại; rà soát, xác định rõ nhiệm vụ chuyên ngành lĩnh vực đất đai, nhiệm vụ chuyển đổi số đất đai, phân định rõ trách nhiệm giữa Sở với các địa phương; sớm triển khai hoàn thành đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin đất đai trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo yêu cầu của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Tiếp tục triển khai hoàn thành việc số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc lĩnh vực đất đai tại Văn phòng đăng ký đất đai và các chi nhánh thuộc Văn phòng đăng ký đất đai, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: đổi mới phương thức quản lý đảm bảo hiệu quả; đẩy mạnh chuyển đổi số trên lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo: duy trì triển khai, phát huy hiệu quả các nền tảng số, dữ liệu số ngành giáo dục; triển khai Học bạ số theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

11. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp nhu cầu và tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn UBND cấp xã về công tác bố trí kinh phí để đảm bảo khả năng thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch, đảm bảo nhu cầu triển khai Chuyển đổi số tại địa phương theo mục tiêu Kế hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn chi đầu tư phát triển cho các nhiệm vụ, dự án theo quy định; kịp thời thông tin đến Sở Khoa học và Công nghệ về nội dung ứng dụng công nghệ thông tin tại các dự án trong lĩnh vực khác để phục vụ công tác tham mưu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

12. Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi, Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi: Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nhằm nâng cao

nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về các nội dung và kết quả triển khai Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và Kế hoạch số 4664/KH-UBND 25/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) về Chuyển đổi số tỉnh Kon Tum năm 2025. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: CVP, PCVP, phòng, ban, đơn vị;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục I
DANH MỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU
PHÂN ĐẦU HOÀN THÀNH ĐẾN HẾT NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt tỷ lệ 95% thủ tục hành chính có đủ điều kiện	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
2	Hồ sơ trực tuyến toàn trình của các dịch vụ công trực tuyến đạt tỷ lệ trung bình tối thiểu 60%	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
3	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID đạt 100%.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
4	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử đạt 100%.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính đạt 90%.	Văn phòng UBND tỉnh	Ban QL KKT Dung Quất và Các KCN tỉnh; UBND cấp xã
6	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin cáo cáo Chính phủ	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
7	100% nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; của UBND tỉnh giao được theo dõi, giám sát, đánh giá bằng dữ liệu số	Văn phòng UBND tỉnh;	Các cơ quan cấp tỉnh; cấp xã
8	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) tại cấp tỉnh đạt 90%; cấp xã đạt 60%.	Văn phòng UBND tỉnh;	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
9	Tỷ trọng kinh tế số trên GDP đạt tối thiểu 20%.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp xã
10	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại đạt trên 80%	Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành; Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh; UBND cấp xã
11	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền	Sở Tài chính	Ban QL KKT

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	tăng số đạt trên 50%.		Dung Quất và Các KCN tỉnh; UBND cấp xã
12	100% cửa hàng bán lẻ xăng dầu; 80% trung tâm thương mại; 50% cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, bán lẻ hàng hóa tại các trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn tỉnh triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền để chống thất thu thuế, thất thu ngân sách.	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	UBND cấp xã
13	Tỷ lệ dân số trưởng thành được cấp chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử đạt trên 50%.	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã
14	Trung tâm dữ liệu tỉnh đảm bảo hạ tầng phục vụ các cơ sở dữ liệu cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban ngành thuộc tỉnh
15	Hạ tầng Internet vạn vật (IoT) độ trễ thấp sẵn sàng tại tất cả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các trường cao đẳng, đại học; các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông
16	20% cụm dân cư đang lǝm sǝng và đã có điện lưới quốc gia được phủ sǝng băng rộng di động; 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận dịch vụ Internet cáp quang băng rộng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông
17	Tỷ lệ hồ sơ tư liệu các di sản văn hóa Việt Nam đã được ghi danh, công nhận và xếp hạng được số hóa, hiện diện trên môi trường số đạt tỷ lệ 100%.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND cấp xã
18	Tỷ lệ triển khai học bạ số đối với học sinh và bảng điểm số đối với sinh viên đạt 100%.	Các trường cao đẳng, địa học trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo
19	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục công lập trên toàn tỉnh triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt đạt tỷ lệ 100%.	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp xã
20	Tỷ lệ các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh triển khai Sổ hồ sơ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID đạt 100%.	Sở Y tế	Công an tỉnh; UBND cấp xã
21	Tỷ lệ phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước đạt	Công an tỉnh	Các cơ quan chuyên môn thuộc

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	100%, tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ của các cơ quan nhà nước đạt 100%;		UBND tỉnh; Hội đoàn thể trên địa bàn tỉnh; UBND cấp xã
22	Tỷ lệ các Cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp xã triển khai giải pháp sẵn sàng phục hồi nhanh hoạt động của hệ thống thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp khi gặp sự cố, đưa hoạt động trở lại bình thường trong vòng 24 tiếng hoặc theo yêu cầu nghiệp vụ đạt 100%.	Cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp Xã	Đội ứng cứu sự cố mạng máy tính tỉnh

Phụ lục II**DỰ KIẾN NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ KINH PHÍ NĂM 2025***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn
I	Cơ quan Khối Đảng		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	29.900	
1.1	Tiếp nhận, đưa vào sử dụng các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng dùng chung do các cơ quan Trung ương chuyển giao và bồi dưỡng, tập huấn về Ứng dụng công nghệ thông tin...	100	CTX, NST
1.2	Triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến trên thiết bị di động thông minh	1.400	CTX, NST
1.3	Nâng cấp Cổng Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh; Hệ thống thư điện tử để sẵn sàng cho việc tích hợp các hệ thống thông tin; Hệ thống phần mềm chuyển đổi giọng nói thành văn bản và duy trì hoạt động các hệ thống thông tin, nền tảng số dùng chung khác	1.500	CTX, NST
1.4	Tiếp tục bổ sung, nâng cấp, thay thế các thiết bị mạng, tường lửa các cơ quan, tổ chức Đảng trong tỉnh	1.500	CTX, NST
1.5	Rà soát, kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho các Hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu	400	CTX, NST
1.6	Duy trì dịch vụ Công nghệ thông tin thuê Nền tảng Quản trị tổng thể <i>(Triển khai mở rộng hệ thống sau khi sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>	3.200	CTX, NST
1.7	Duy trì dịch vụ Công nghệ thông tin thuê phần mềm Sổ tay đảng viên điện tử Đảng bộ tỉnh	900	CTX, NST
1.8	Duy trì dịch vụ Công nghệ thông tin thuê Phòng họp không giấy của Tỉnh ủy trên internet	400	CTX, NST
1.9	Triển khai Kho dữ liệu số hóa dung chung các cơ quan, tổ chức đảng trong tỉnh	4.000	CTX, NST
1.10	Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Trung tâm dữ liệu	2.500	CTX, NST
1.11	Phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số của các cơ quan, tổ chức đảng tỉnh, gồm:	14.000	CTX, NST

	- Bổ sung hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số cho các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy. - Bổ sung hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số cho các đảng ủy xã, phường, đặc khu: 96 bộ thiết bị đầu cuối (bao gồm máy tính, máy in, máy quét) phục vụ riêng cho công tác gửi nhận văn bản Mật thông qua mạng thông tin diện rộng của Đảng; bố trí máy tính cho người dùng phục vụ khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung trên Internet (mỗi xã, phường, đặc khu bố trí tối thiểu 05 bộ máy tính).		
II	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Hội đoàn thể		
1	Sở Tài chính	5.050	
1.1	Nâng cấp, mua sắm mới các thiết bị mạng (Switch, Router...)	200	CTX, NST
1.2	Mua sắm mới thiết bị tường lửa (firewall) và bản quyền (license) giai đoạn 2025 - 2030 (năm 2025 mua sắm mới thiết bị tường lửa và bản quyền cho thiết bị, các năm 2026-2030 duy trì bản quyền cho thiết bị)	330	CTX, NST
1.3	Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Hệ thống thông tin nội bộ của Sở đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cấp độ 2	150	CTX, NST
1.4	Số hóa hồ sơ, tài liệu	2.500	CTX, NST
1.5	Nâng cấp, bảo trì, vận hành hệ thống Phần mềm “Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương	750	CTX, NST
1.6	Đào tạo người dùng TABMIS cho Sở Tài chính, Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố	250	CTX, NST
1.7	Nâng cấp thiết bị bảo mật SOPHOS trang bị tại Sở	250	CTX, NST
1.8	Thuê vận hành máy chủ tại Trung tâm Dữ liệu của tỉnh	220	CTX, NST
1.9	Thuê Hệ thống giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư giai đoạn 2023 - 2026	400	CTX, NST
2	Sở Nội vụ	14.480	
2.1	Hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi (thuê dịch vụ)	3.463	CTX, NST

2.2	Nâng cấp, cập nhật sửa đổi bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC trên phần mềm và bổ sung một số tính năng, chức năng bảo mật cho hệ thống phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC	239	CTX, NST
2.3	Nâng cấp Phần mềm quản lý và phục vụ khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ	90	CTX, NST
2.4	<i>Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử giai đoạn 2023-2025 (tài liệu từ năm 1991-2013) và triển khai Hệ thống Quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử tỉnh</i>	9.659	CTX, NST
2.5	Số hóa tài liệu Sở Nội vụ	400	CTX, NST
2.6	Chỉnh lý số hóa hồ sơ tài liệu giải quyết thủ tục hành chính Người có công	2.000	CTX, NST
2.7	Chi phí quản trị, vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh	61	CTX, NST
2.8	Chi phí quản trị, vận hành Phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành	112	CTX, NST
2.9	Chi phí quản trị, vận hành hệ thống, phần mềm khác của các cơ quan nhà nước	34	CTX, NST
2.10	Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Hệ thống thông tin nội bộ của Sở đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cấp độ 2 tại Cơ sở 2 (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cũ)	150	CTX, NST
2.11	Nâng cấp, mua sắm mới các thiết bị mạng tại cơ sở 2 (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cũ)	150	CTX, NST
2.12	Gia hạn bản quyền (license) cho thiết bị tường lửa Sophos XG 230 tại cơ sở 2 (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cũ)	120	CTX, NST
3	Sở Khoa học và Công nghệ	27.519	
3.1	Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	3.640	CTX, NST
3.2	Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.693	CTX, NST
3.3	Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyên đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	290	CTX, NST
3.4	Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	CTX, NST
3.5	Tập huấn Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương	100	CTX, NST

3.6	Chi hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	225	CTX, NST
3.7	Hội nghị triển khai, phổ biến, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT Đô thị thông minh; nhiệm vụ chi Chuyển đổi số	18	CTX, NST
3.8	Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	40	CTX, NST
3.9	Tổ chức Tuần lễ Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	300	CTX, NST
3.10	Triển khai bồi dưỡng, tập huấn về Bộ chỉ số DBI, giới thiệu Hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số cho các doanh nghiệp	51	CTX, NST
3.11	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh	1.977	CTX, NST
3.12	Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	1.190	CTX, NST
3.13	Thuê trực kết nối chia sẻ dữ liệu LGSP	2.673	CTX, NST
3.14	Thuê kho cơ sở dữ liệu dùng chung	2.500	CTX, NST
3.15	Quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh	3.536	CTX, NST
3.16	Quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (IOC)	126	CTX, NST
3.17	Công tác truyền thông trên các nền tảng số	524	CTX, NST
3.18	Triển khai IPv6 tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	1.162	CTX, NST
3.19	Diễn tập thực chiến an toàn thông tin	681	CTX, NST
3.20	Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt	450	CTX, NST
3.21	Thiết lập hệ thống kết nối, thu thập dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về tài chính <i>(bao gồm thực hiện 04 mô hình Đề án 06)</i>	1.000	CTX, NST
3.21	Thiết lập Hệ thống cơ sở dữ liệu Khoa học công nghệ tỉnh	2.000	CTX, NST
3.23	Triển khai hệ thống xác thực tập trung dự phòng của tỉnh tại Trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi	222	CTX, NST
3.24	Thu thập, số hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu thư viện số về khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	231	CTX, NST
3.25	Vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (1) Thư viện số về thông tin khoa học, công nghệ tỉnh; (2) Phần mềm thực hiện Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	120	CTX, NST

3.26	Truyền thông về Nghị quyết 57-NQ/TW, chuyển đổi số và dịch vụ công trực tuyến	300	CTX, NST
3.27	Phát động và tổ chức phong trào “Bình dân học vụ số”	300	CTX, NST
4	Sở Tư pháp	1.945	
4.1	Mua trang thiết bị tường lửa mới để đảm bảo an ninh mạng cho Sở Tư pháp, nhằm đảm bảo hệ thống mạng hoạt động ổn định, an toàn để triển khai ứng dụng dùng chung và phục vụ công tác chuyên môn. Năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.	100	CTX, NST
4.2	Mua sắm trang thiết bị để triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin	100	CTX, NST
4.3	Đánh giá an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 2 đã được phê duyệt	100	CTX, NST
4.4	Trang bị Hệ thống camera, bộ giải mã âm thanh, hình ảnh, micro, Smart Tivi 65" và phần mềm họp, xét xử trực tuyến của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh thuộc Sở Tư pháp (<i>Công văn số 481/CTGPL-CS&QLNV ngày 08/8/2024 của Cục Trợ giúp pháp lý</i>)	345	CTX, NST
4.5	Trang bị hệ thống camera, bộ giải mã âm thanh, hình ảnh, micro và phần mềm họp trực tuyến, Tivi 75" đối với phòng họp của Sở Tư pháp.	300	CTX, NST
4.6	Kinh phí thực hiện mục tiêu số hoá 30% tài liệu lưu trữ có giá trị cao tạo tiền đề để hoàn thành toàn bộ công tác số hoá tài liệu lưu trữ	1.000	CTX, NST
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	26.112	
5.1	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống thông tin đất đai tại tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	4.676	CTX, NST
5.2	Triển khai nâng cấp (Chuyển từ hệ thống vật lý lên đám mây), hoàn thiện, duy trì hệ thống CSDL đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý đất đai	636	CTX, NST
5.3	Số hóa thủ tục hành chính về đất đai còn hiệu lực tại Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh trực thuộc	500	CTX, NST
5.4	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường	3.000	CTX, NST
5.5	Duy trì và bổ sung hoàn thiện các phân hệ Hệ thống	2.300	CTX, NST

	cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.6	Cập nhật, số hóa dữ liệu WebGIS vùng trồng các loại cây trồng chủ lực của tỉnh và vận hành trên Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	5.000	CTX, NST
5.7	Thí điểm lắp đặt camera chuyên dùng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	2.000	CTX, NST
5.8	Triển khai số hóa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	8.000	CTX, NST
6	Sở Công Thương	2.462	
6.1	Duy trì, nâng cấp CSDL về kinh tế công nghiệp và thương mại	50	CTX, NST
6.2	Duy trì, phát triển Sàn thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi	100	CTX, NST
6.3	Mua sắm mới thiết bị tường lửa (firewall) và bản quyền (license)	300	CTX, NST
6.4	Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Hệ thống thông tin nội bộ của Sở đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cấp độ 2	100	CTX, NST
6.5	Quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu về kinh tế và thương mại cài đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	112	CTX, NST
6.6	Triển khai CSDL ngành Công thương	1.800	CTX, NST
7	Sở Xây dựng	6.460	
7.1	Nâng cấp, mua sắm mới các thiết bị mạng	100	CTX, NST
7.2	Mua sắm mới thiết bị tường lửa (firewall) và bản quyền (license) giai đoạn 2025 - 2027	350	CTX, NST
7.3	Bảo đảm an toàn thông tin Hệ thống thông tin nội bộ đã được phê duyệt cấp độ 1, 2 (Sở và các đơn vị trực thuộc)	500	CTX, NST
7.4	Thuê dịch vụ Quản trị, vận hành Hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	60	CTX, NST
7.6	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tỉnh Quảng Ngãi trên nền bản đồ số	5.450	CTX, NST
7.6.1	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng, kiến trúc	3.500	CTX, NST

7.6.2	Triển khai Hệ thống quản lý CSDL về quy hoạch xây dựng, kiến trúc để phục vụ công tác quản lý và chỉ đạo điều hành	1.750	CTX, NST
7.6.3	Tập huấn xây dựng dữ liệu ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh	500	CTX, NST
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.729	
8.1	Nâng cấp, mua sắm mới các thiết bị mạng	100	CTX, NST
8.2	Nhiệm vụ bảo bảo an toàn, an ninh thông tin (gia hạn bản quyền (license) cho thiết bị tường lửa Sophos XG 230 giai đoạn 2024-2026)	240	CTX, NST
8.3	Xây dựng Phần mềm quản lý lưu trữ số hóa Bảo tàng tỉnh	1.000	CTX, NST
8.4	Hạ tầng kỹ thuật Cloud lưu trữ và vận hành máy chủ	300	CTX, NST
8.5	Số hóa 360 hiện vật (Số hóa scan 2D; 3D các hiện vật khối tiêu biểu của Bảo tàng cấp độ 0 và cấp độ 1)	700	CTX, NST
8.6	Xây dựng và thực hiện Đề án chuyển đổi số Thư viện tỉnh Quảng Ngãi	9.400	CTX, NST
8.7	Mô hình “Triển khai camera AI kiểm soát ra/vào tại khu du lịch”	2.000	CTX, NST
8.8	Số hóa tài liệu, hiện vật tại bảo tàng tỉnh	1.500	CTX, NST
8.9	Vận hành phần mềm quản lý di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh	60	CTX, NST
8.10	Duy trì thuê hệ thống thông tin nguồn	960	CTX, NST
8.11	Duy trì thuê hệ thống giám sát thông tin trên mạng phục vụ theo dõi, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND tỉnh Internet	133	CTX, NST
8.12	Xây dựng phần mềm Cơ sở dữ liệu số hóa bảo tàng, di sản văn hóa, hệ thống tích lịch sử trên địa bàn tỉnh	3.000	CTX, NST
8.13	Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu Ngành Văn hóa Thể thao Du lịch	1.500	CTX, NST
8.14	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN	74	CTX, NST
8.15	Nâng cấp cổng thông tin điện tử về Du lịch	1.500	CTX, NST

8.16	Trợ lý ảo du lịch	300	CTX, NST
8.17	Số hóa điểm đến du lịch	332	CTX, NST
8.18	Điểm tra cứu thông tin cho người dân, khách du lịch	1.630	CTX, NST
9	Sở Y tế	21.912	
9.1	Đầu tư hạ tầng, triển khai Bệnh án điện tử tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh		
	<i>Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin</i>	20.000	<i>CĐT, CTX, NST</i>
	<i>Thuê phần mềm năm 2025</i>	4.000	<i>CTX, NST</i>
9.2	Đầu tư hạ tầng, triển khai Bệnh án điện tử tại 05 Bệnh viện tuyến tỉnh và Trung tâm Mắt		
	<i>Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin</i>	40.000	<i>CĐT, CTX, NST</i>
	<i>Thuê phần mềm năm 2025</i>	6.000	<i>CTX, NST</i>
9.3	Đầu tư hạ tầng, triển khai Bệnh án điện tử tại 13 Trung tâm chuyên khoa và Trung tâm y tế		
	<i>Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin</i>	80.000	<i>CĐT, CTX, NST</i>
	<i>Thuê phần mềm năm 2025</i>	12.000	<i>CTX, NST</i>
9.4	Tiếp tục duy trì vận hành hội nghị truyền hình trực tuyến ngành Y tế	100	<i>CTX, NST</i>
9.5	Triển khai Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử	50	<i>CTX, NST</i>
9.6	Vận hành nền số y tế tỉnh Quảng Ngãi	100	<i>CTX, NST</i>
9.7	Thuê dịch vụ triển khai bệnh án điện tử	21.500	<i>CTX, NST</i>
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.971	
10.1	Hệ thống quản lý, tuyển sinh đầu cấp: Quản lý quy trình; đăng ký trực tuyến; Tra cứu trực tuyến thông tin; Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (toàn trình)	926	CTX, NST
10.2	Học bạ số cấp Tiểu học	330	CTX, NST
10.3	Bảo đảm an toàn thông tin đối với Hệ thống thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	100	CTX, NST
10.4	Triển khai hệ thống quản lý trường học: Xác thực thông tin giáo viên và học sinh	115	CTX, NST

10.5	Triển khai học bạ số cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và Giáo dục thường xuyên	1.500	CTX, NST
11	Sở Ngoại vụ	1.600	
11.1	Hệ thống thông tin đối ngoại	1.600	CTX, NST
12	Văn phòng UBND tỉnh	19.792	
12.1	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, xã và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.800	CTX, NST
12.2	Hệ thống phòng họp không giấy	1.000	CTX, NST
12.3	Vận hành Cổng thông tin điện tử tỉnh	586	CTX, NST
12.4	Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	1.000	CTX, NST
12.5	Vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu Văn phòng UBND tỉnh	2.100	CTX, NST
12.6	Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Trung tâm Tích hợp dữ liệu Văn phòng UBND tỉnh	405	CTX, NST
12.7	Tường lửa ứng dụng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu Văn phòng UBND tỉnh	1.800	CTX, NST
12.8	Chuyển đổi sang IPV6	200	CTX, NST
12.9	Bản quyền windows và office cho máy tính cá nhân tại Văn phòng UBND tỉnh	480	CTX, NST
12.10	Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	2.000	CTX, NST
12.11	Hệ thống Tiếp công dân trực tuyến tỉnh Quảng Ngãi	2.500	CTX, NST
12.13	Duy trì thuê dịch vụ CNTT Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh	1.807	CTX, NST
12.14	Duy trì thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.304	CTX, NST
12.15	Duy trì thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	1.600	CTX, NST
12.16	Duy trì thuê dịch vụ CNTT Hệ thống tự động giải đáp thông tin giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp)	210	CTX, NST
13	Thanh tra tỉnh	1.056	

13.1	Triển khai Đề án Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản thu nhập	600	CTX, NST
13.2	Nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (gia hạn bản quyền (license) cho thiết bị tường lửa Sophos XG 230)	100	CTX, NST
13.3	Xây dựng Mô hình và tổ chức tiếp công dân trực tuyến	100	CTX, NST
13.4	Quản trị, vận hành Phần mềm cơ sở dữ liệu hoạt động thanh tra trên địa bàn tỉnh	60	CTX, NST
13.5	Thuê dịch vụ CNTT hệ thống quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp	196	CTX, NST
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	461	
14.1	Thuê Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh	461	CTX, NST
15	Công an tỉnh	13.272	
15.1	Số hóa cơ sở dữ liệu thông tin lý lịch tư pháp phục vụ tra cứu, xác minh cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng định danh xác thực điện tử VneID	150	CTX, NST
15.2	Nâng cấp mạng máy tính cho 13 cơ quan thuộc UBND tỉnh (Tường lửa; hoàn thiện hồ sơ cấp độ; chuyển đổi Ipv6; triển khai mạng TSLCD, mạng Internet)	8.000	CTX, NST
15.3	Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) (thuê 03 năm)	1.820	CTX, NST
15.4	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng, phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh	2.239	CTX, NST
15.5	Duy trì, đảm bảo an toàn mạng của tỉnh	799	CTX, NST
15.6	Chi hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi	264	CTX, NST
16	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2.100	
16.1	Bảo đảm an toàn thông tin đối với Hệ thống thông tin cấp độ 2 đã được phê duyệt	100	CTX, NST
16.2	Mô hình lắp đặt hệ thống Camera AI kiểm soát ra, vào Khu công nghiệp trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2.000	CTX, NST
17	Hội Nông dân tỉnh	200	

17.1	Tập huấn chuyển đổi số trong nông nghiệp cho cán bộ, Hội viên nông dân	50	CTX, NST
17.2	Xây dựng tường lửa (an toàn thông tin cho máy tính)	150	CTX, NST
18	Liên minh Hợp tác xã	1.500	
18.1	Triển khai Kế hoạch, Chương trình thúc đẩy chuyển đổi số tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	1.500	CTX, NST
	TỔNG	209.880	